TỪ MỚI N3

耳から覚える語彙トレーニング

第2課：動詞-ĐỘNG TỪ A (121-146)

Video 6

Thực hiện: Học tiếng Nhật Cosmos

www.youtube.com/hoctiengnhatcosmos

- (が)かわく　渇く
- (を)かぐ　嗅ぐ
- (を)たたく　叩く
- (を)なぐる　殴る
- (を)ける　ける
- (を)だく　抱く
- (が)たおれる　倒れる
- (を)たおす　倒す
- (が)おきる･おこる　起きる･起こる
- (を)おこす　起こす
- (を)たずねる　尋ねる
- (を)よぶ　呼ぶ
- (が)さけぶ　叫ぶ
- (が)だまる　黙る
- (を)かう　飼う
- (を)かぞえる　数える
- (が)かわく　渇く
- (を)かわかす　乾かす
- (を)たたむ　畳む
- (に･を)おごる
- (を)あずかる　預かる
- (に･を)あずける　預ける
- (が)きまる　決まる
- (を)きめる　決める
- (が)うつる　写る

121.（が）渇く
かわく

KHÁT
khát nước

- のどがかわいた。

Tôi khát nước quá.

122.（が）嗅ぐ

かぐ

KHỨU

ngửi, hít hà

においをかぐ。

Tôi ngửi mùi.

123.（を）殴る

なぐる

ẨU

đánh, đánh nhau

- 教師が生徒をなぐって、問題になっている。

（きょうしがせいとをなぐって、もんだいになっている）

Giáo viên đánh học sinh và trở thành vấn đề (nổi cộm).

125.（を）ける

đá, xúc, sút

- ボールをける。 *Anh ấy đá bóng.*
- 彼は怒るとなぐったりけったりする。 (怒る おこる)
  Anh ấy hễ cáu giận là đấm với đá.

【関】 を叩く（たたく） khỏ, gõ, đánh

126.（を）抱く
だく

BÃO
bao trùm, ôm ấp, ôm

- 子どもを両手でしっかりと抱く。
  （こどもをりょうてでしっかりとだく）
  Tôi ôm chặt đứa trẻ bằng 2 tay.

- 恋人の肩を抱く。　（こいびとのかたをだく）
  Tôi ôm vai người yêu.

127.（が）倒れる
たおれる

ĐẢO
ngã, đổ

1.台風で木が倒れた。 （たいふう 台風）

Cây đổ do bão.

•道で倒れている人を助けた。 （道 みち、 助ける たすける）

Tôi đã giúp đỡ người bị ngã ở đường.

2.父は働きすぎてたおれてしまった。

Bố tôi bị gục ngã do làm việc quá sức.

128.（を）倒す

たおす

ĐẢO

(làm) đổ, ngã, sập đổ…

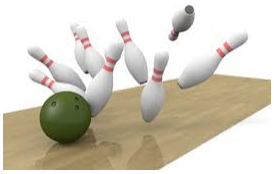

1.花びんを倒して割ってしまった。

（かびんをたおして、わってしまった）

Tôi đánh đổ và làm vỡ lọ hoa .

2.ボクシングでチャンピオンをたおした。

Tôi đã đạt giải vô địch ở môn quyền Anh.

•3対2で日本チームがブラジルチームにたおされた。

Đội tuyển quốc gia Nhật Bản đã bị đội Brazil đánh bại với tỷ số 3 – 2.

129.（が）起きる・起こる

おきる・おこる

KHỞI

dậy, ngủ dậy, thức dậy

xảy ra

1. 今日は8時に起きた。

Hôm nay, tôi thức dậy lúc 8 giờ.

•父は毎晩遅くまで起きているようだ。

（遅く　おそく）

Bố tôi hình như tối nào cũng thức đến muộn.

2. きのう、教室でちょっとした事件が【起きた・起こった】。

（きのう、きょうしつでちょっとしたじけんが【おきた・おこった】。

Ngày hôm qua, ở lớp học một chút nữa thôi là xảy ra tai nạn.

•最近なかなかやる気が【起きない・起こらない】。

Gần đây, tôi mãi mà không có hứng làm việc.

130.（を）起こす

おこす

KHỞI

đánh thức dậy

gây ra… (tai nạn…)

dựng …(xe đạp)

1.うちの子は朝起こしてもなかなか起きない。

（うちのこはあさおこしてもなかなかおきない）

Đứa bé nhà tôi, buổi sáng đánh thức mãi mà không chịu thức dậy.

2.倒れていた自転車を起こした。

（たおれていたじてんしゃをおこした）

Tôi đã dựng xe đạp bị đổ lên.

3.{事故・事件・問題・裁判･･･}を起こす。

（じこ・じけん・もんだい・さいばん･･･}をおこす。

Gây ra: tai nạn, sự kiện/sự cố; đưa ra lời kết án…

131.（を）尋ねる

たずねる

TẦM

hỏi, thăm

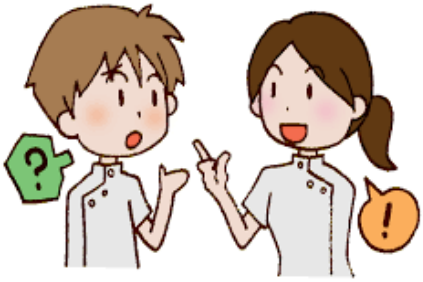

- 交番で警官に市役所までの道をたずねた。

（こうばんでけいかんにしやくしょまでのみちをたずねた）

Ở đồn cảnh sát, tôi đã hỏi cảnh sát đường đến ủy ban thành phố.

- 「ちょっとおたずねしますが、。。。」

Cho tôi hỏi một chút ạ…

132.(を)呼ぶ

よぶ

HÔ
gọi (tên, taxi…)
xôn xao (dư luận)

1. 「名前を呼ばれたら返事をしてください」
（なまえをよばれたらへんじをしてください）
Hãy trả lời khi được gọi tên nhé!

2. 「タクシー・医者」を呼ぶ。
Gọi taxi, gọi bác sĩ.

•「田中さん、ちょっと山本さんを呼んできて下さい」
Anh Tanaka, gọi giúp tôi anh Yamamoto một chút!

3. 私は彼を「カンちゃん」と呼んでいる。

Tôi gọi anh ấy là "Kan chan".

- 東京は昔は江戸と呼ばれていた。

（とうきょうはむかしはえどとよばれていた）

Tokyo ngày xưa được gọi là Edo.

4.{人気・話題・議論}を呼ぶ。

（{にんき・わだい・ぎろん}をよぶ）

thu hút sự chú ý, gây xôn xao, thu hút dư luận

133.（を）叫ぶ

さけぶ

KHIẾU

kêu

- 大声で叫んだが、相手は気づかずに行ってしまった。
  （おおごえでさけんだが、あいてはきづかずにいってしまった）
  Tuy tôi gọi rõ to mà đối phương chẳng nhận ra và đi mất (tiêu).
- 道を歩いていたら、「助けてー」と叫ぶ声が聞こえた。
  （みちをあるいていたら、「たすけてー」とさけぶこえがきこえた）
  Đang đi bộ trên đường thì tôi nghe thấy có tiếng kêu "giúp tôi với".

【合】 叫び声（さけびごえ） tiếng kêu, tiếng gọi
叫び さけび

134.（が）黙る
だまる

MẶC
im lặng, lặng thinh, không nói

1.先生が質問したが、だれも答えないでだまっている。

Tuy thầy giáo hỏi nhưng không ai trả lời mà chỉ im lặng.

•「うるさい。だまれ」

Ồn quá! Im đi!

2. 授業中だまって教室を出てはいけない。

Đang giờ học mà bạn ra khỏi lớp học mà không nói lời nào là không được.

135.（を）飼う

かう

TỰ

nuôi (con vật, thú)

- 何かペットを飼いたいと思っている。

  Tôi đang muốn nuôi thú cưng gì đó.

【合】 飼い主 かいぬし chủ nuôi/người nuôi con vật

【関】 えさ thức ăn (cho động vật)

136.（を）数える

かぞえる

SỐ

đếm

1.数を数える。　（かずをかぞえる）

Tôi sẽ đếm số lượng.

•「いすがいくつあるか、数えてください」

Hãy đếm xem có bao nhiêu cái ghế!

2.この寺は、日本で最も古い寺の一つに数えられている。

Ngôi chùa này được tính là/ được xem là một trong những ngôi chùa cổ nhất Nhật Bản.

137.（が）乾く

かわく

CAN

khô, ráo, cạn (nước)

- 風が強かったので、外に干した洗濯物はすぐに乾いた。
  （干す　ほす、洗濯物　せんたくもの）
  Vì gió to nên quần áo phơi bên ngoài khô ngay được.
- 乾いたタオルで体をふいた。
  Tôi lau người bằng khăn tắm khô.
- {空気・インク}が乾く。　（空気　くうき）
  không khí khô, mực khô/cạn

【名】乾き　→　__が速い⇔__が遅い　*khô nhanh ⇔ khô chậm*

138.（を）乾かす
かわかす

CAN
làm khô/sấy khô

- ドライヤーでぬれた髪を乾かした。

  Tôi sấy tóc ướt bằng máy sấy tóc.

139.（を）畳む

たたむ

ĐIỆP

gấp, gập

- 洗たく物をたたむ。

  Tôi gấp quần áo.

- かさをたたんでバッグに入れる。

Tôi gấp ô rồi cho vào túi.

140.（を）誘う

さそう

DỤ

mời, rủ

- 友だちを誘って、映画を見に行った。
  Tôi rủ bạn đi xem phim.
- 今度、彼女を食事に誘おうと思う。
  （こんど、かのじょをしょくじにさそうとおもう）
  Lần tới, tôi định mời cô ấy đi ăn.

（名）誘い　→　__を受ける⇔__を断る
（__をうける⇔__をことわる）
nhận lời mời ⇔ từ chối lời mời

141.（〜に〜を）　おごる

chiêu đãi, khao
chăm sóc

- きのうは後輩に焼き肉をおごった。

（きのうはこうはいにやきにくをおごった）

Ngày hôm qua tôi đã mời đàn em thịt nướng.

（名）おごり

例：きょうの飲み会は課長のおごりだった。

Cuộc nhậu hôm nay là trưởng phòng khao/chiêu đãi đó.

142.（〜を）預かる

あずかる

DỰ

(được) trông nom, chăm sóc, giữ; trông giúp

- 旅行に行く友だちから犬を預かることになった。

Bạn tôi đi du lịch nên tôi sẽ trông giúp chó cho cậu ấy.

【対】(に～を～) **預ける** あずける (tha động từ)

143.(～に～を)預ける

あずける

DỰ
nhờ trông nom,
chăm sóc, gửi

- 銀行にお金を<u>預ける</u>と、利子がつく。
  （ぎんこうにおかねをあずけると、りしがつく）
  Nếu gửi tiền trong ngân hàng thì sẽ có lãi.
- 保育園に子どもを<u>預けて</u>働く。
  （ほいくえんにこどもをあずけてはたらく）
  Tôi gửi trẻ ở nhà trẻ để đi làm.

【対】（を）預かる　あずかる　(tự động từ)

144.（が）決まる
きまる

QUYẾT
(được) quyết định, lựa chọn, định trước

1.帰国の日が決まった。　（きこくのひがきまった）

Ngày về nước đã được quyết định..

•みんなで話し合って、旅行の行き先は北海道に決まった。

（みんなではなしあって、りょこうのいきさきはほっかいどうにきまった）

Sau khi mọi người cùng nói chuyện thì địa điểm đi du lịch đã được quyết định là Hokkaido.

2.父は毎朝決まった時間にうちを出て、決まった時間に帰ってくる。

Bố tôi mỗi sáng sẽ ra khỏi nhà và trở về nhà vào đúng thời gian cố định.

3.｛合格・優勝・転職･･･｝が決まった。｛ごうかく・ゆうしょう・てんしょく。。。｝

Việc trúng tuyển, vô địch, chuyển việc đã được xác định/quyết định rõ.

4．（スポーツで）｛シュート・サービス・わざ。。。｝ が決まる。

(trong thể thao) cú sút mang tính quyết định (chiến thắng), phát bóng trượt của đối thủ, chiến thuật thành công

145.（を）決める
きめる

QUYẾT
quyết định, xác định, lựa chọn, định trước

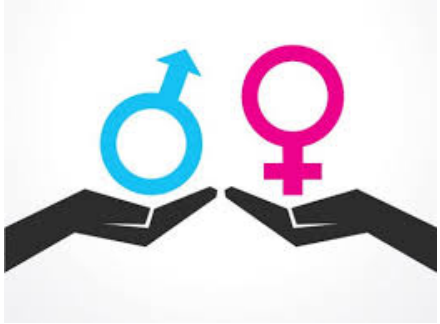

1.「進学か就職か、早く決めたほうがいいですよ」
（しんがくかしゅうしょくか、はやくきめたほうがいいですよ）
Việc học lên hay xin việc bạn quyết định sớm thì tốt hơn đó!

2.朝はパンにコーヒーと決めている。
Bữa sáng tôi chọn cà phê và bánh mì.

3.（スポーツで）｛シュート・サービス・わざ・・・｝を決める。
(trong thể thao) *đưa ra cú sút quyết định (chiến thắng), phát bóng trượt của đối thủ, chiến thuật thành công*

146.（が）写る
うつる

TẢ
chiếu, phản chiếu,
chụp, quay

1. このカメラは暗いところでもよく写る。
Cái máy ảnh này ngay cả chỗ tối chụp vẫn đẹp.

2.「この写真、よく写っているね」
Bức ảnh này chụp đẹp đấy!

（名）1.2写り→__がいい⇔__が悪い　ảnh đẹp　ảnh xấu

写真__　chụp ảnh

（例：私は写真写りが悪い。*Tôi chụp ảnh xấu.*）